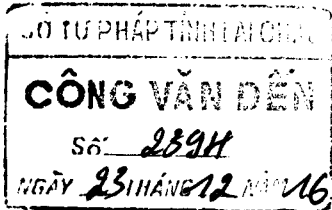


Số: **63** /2016/NQ-HĐND

Lai Châu, ngày **10** tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách địa phương năm 2017**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU
KHOÁ XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 46/2016/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2017;

Xét Tờ trình số 2311/TTr-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017; Báo cáo thẩm tra số 507/BC-HĐND ngày 02/12/2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017.

(Có Quy định kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu Khoá XIV Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND, UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Công báo tỉnh; Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

QUY ĐỊNH

Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: **63** /2016/NQ-HĐND ngày **10** /12/2016
của HĐND tỉnh Lai Châu)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng cho năm ngân sách 2017, năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020 theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

2. Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Quy định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan Đảng, đoàn thể và các Sở, ban, ngành tỉnh; các huyện, thành phố thuộc tỉnh.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng định mức

1. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương là cơ sở để xây dựng dự toán chi ngân sách của từng cơ quan Đảng, đoàn thể và các Sở, ban, ngành tỉnh, dự toán chi ngân sách của từng huyện, thành phố thuộc tỉnh (*bao gồm ngân sách cấp huyện và cấp xã*). Định mức phân bổ đã bao gồm toàn bộ tiền lương theo mức lương cơ sở 1.210.000 đồng/tháng.

2. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương áp dụng đối với cơ quan Đảng, đoàn thể cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu 70% chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp 30% chi cho hoạt động quản lý hành chính. Đối với cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu 75% chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp 25% chi cho hoạt động quản lý hành chính. Đối với chi sự nghiệp giáo dục cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo cơ cấu 85%

chi lương, các khoản phụ cấp có tính chất tiền lương và các khoản đóng góp 15% chi hành chính, chi thường xuyên cho hoạt động giảng dạy (*chưa kể nguồn thu học phí*).

Trường hợp các khoản chi không đảm bảo cơ cấu sẽ được cấp bù tỷ lệ theo quy định trên và chỉ tính bù theo mức lương cơ sở là 1.210.000 đồng/tháng.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CHO CÁC CƠ QUAN KHỐI TỈNH

Mục 1

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 4. Định mức phân bổ chi đối với các cơ quan quản lý nhà nước

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Từ 15 biên chế trở xuống	98
Từ 16 biên chế trở lên	97

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm và một số phụ cấp khác theo quy định trừ các khoản phụ cấp, trợ cấp quy định tại điểm a, khoản 3 Điều này*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức; chi bảo đảm cho hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

d) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp, trợ cấp theo từng lĩnh vực, chuyên ngành, chuyên môn;
- b) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chuyên biệt của cơ quan quản lý nhà nước;
- c) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định;
- d) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

Điều 5. Định mức phân bổ chi đối với cơ quan Đảng

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 114 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

d) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp thâm niên nghề; phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp báo cáo viên; phụ cấp đối với cấp ủy viên;
- b) Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương; kinh phí cộng tác viên;
- c) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;
- d) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác.

Điều 6. Định mức phân bổ chi đối với cơ quan Đoàn thể

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 105 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*) các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

d) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội

b) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

Mục 2

ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ CHI ĐỐI VỚI CÁC HỘI ĐẶC THÙ, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP VÀ CÁC SỰ NGHIỆP

Điều 7. Định mức phân bổ chi đối với các hội đặc thù, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 18 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

c) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định;

c) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao (*chưa bao gồm nguồn thu sự nghiệp*): Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh: 77 triệu đồng/biên chế/năm

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ; Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên;

c) Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

d) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, chi đặc thù ngành (*trang phục phát thanh viên, mỹ phẩm*), hội

ngiht, sơ kết, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, công nghệ thông tin, đào tạo, bồi dưỡng thuộc thẩm quyền và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

đ) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng;

e) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm và kinh phí tăng thời lượng phát sóng phát thanh truyền hình bằng tiếng đồng bào dân tộc;

g) Phụ cấp đặc biệt, chế độ bồi dưỡng bằng hiện vật theo quy định.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chi mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, tài sản, hàng hóa, dịch vụ và sửa chữa trụ sở, sửa chữa tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;

b) Tiền nhuận bút, tiền điện, tiền mua dầu chạy máy phát điện khi mất điện.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình

1. Định mức phân bổ đối với các các Trung tâm Y tế dự phòng tuyến tỉnh: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Từ 30 biên chế trở xuống	22
Từ 31 biên chế trở lên	21

2. Định mức phân bổ đối với các Cơ sở điều trị Methadone, các Trung tâm Dân số KHHGD, các đội y tế dự phòng tuyến huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã, phường, thị trấn: Phân bổ theo chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền giao:

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Đội Y tế dự phòng các huyện: Phong Thổ, Sìn Hồ, Nậm Nhùn, Mường Tè và các Cơ sở điều trị Methadone.	20
Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Đội Y tế dự phòng các huyện: Tam Đường, Tân Uyên, Than Uyên	18

Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Đội Y tế dự phòng thành phố	16
Các Phòng khám đa khoa khu vực, các Trạm y tế xã nằm trên địa bàn xã biên giới	15
Các Phòng khám đa khoa khu vực, các Trạm y tế xã nằm trên địa bàn xã đặc biệt khó khăn	14
Các Phòng khám đa khoa khu vực, các Trạm y tế xã, phường, thị trấn còn lại	13

3. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan, đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng.

b) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật cho cán bộ, công chức, viên chức; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, Đoàn thể trong cơ quan, đơn vị và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị.

c) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

4. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực; phụ cấp chức vụ; phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Phụ cấp, trợ cấp theo từng lĩnh vực, chuyên ngành, chuyên môn;

c) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;

5. Định mức phân bổ chi cho các bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện:

Được tính dự toán ngân sách trên cơ sở chỉ tiêu giường bệnh; biên chế được cấp có thẩm quyền giao và nhiệm vụ hàng năm của đơn vị và Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của

Chính phủ về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; Thông tư liên tịch số 37/2015/TTLT-BYT-BTC ngày 29/10/2015 của Bộ Y tế - Bộ Tài chính quy định thống nhất giá dịch vụ, khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

6. Các nội dung tính theo số đối tượng cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt và nhiệm vụ hàng năm của đơn vị:

a) Phụ cấp nhân viên y tế thôn bản, cô đỡ thôn bản;

b) Kinh phí dự phòng phòng chống dịch;

c) Kinh phí giám định pháp y;

d) Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo;

đ) Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi; người nghèo; người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định;

e) Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho học sinh, sinh viên được xác định trên cơ sở số đối tượng đã tham gia mua thẻ BHYT, mức đóng hàng tháng được thực hiện theo chế độ quy định.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục: Định mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao.

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
1. Các trường Phổ thông Dân tộc nội trú	
Trường PTDT Nội trú Ka Lăng	153
Các Trường PTDT Nội trú còn lại	105
2. Các trường Trung học Phổ thông	
Trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	133
Các Trường THPT nằm trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn	132
Các Trường THPT còn lại	93
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hướng nghiệp tỉnh	102

3. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Phụ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

c) Chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ;

d) Chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ;

đ) Phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

e) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan, đơn vị: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, xăng xe, công tác phí, thông tin liên lạc, hội nghị, sơ kết, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, công nghệ thông tin, đào tạo, bồi dưỡng thuộc thẩm quyền và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

g) Chi mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ (*kể cả sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung bàn ghế hàng năm và mua sắm đồ dùng, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học*), sửa chữa tài sản, sửa chữa trụ sở, xe ô tô, duy tu bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn có giá trị dưới 100 triệu đồng;

h) Kinh phí chi hội thảo thỉnh giảng theo quy định.

4. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Chi chế độ chính sách đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và đào tạo;

b) Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên; trợ cấp lần đầu theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

c) Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

d) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên;

đ) Các chính sách hỗ trợ học sinh (*tiền ăn, tiền nhà ở, thuốc, cơ sở vật chất, hỗ trợ cho tổ chức nấu ăn; hỗ trợ chi phí học tập; kinh phí cấp bù học phí...*).

Điều 11. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế do cấp có thẩm quyền giao (chưa bao gồm nguồn thu học phí, thu sự nghiệp)

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Trường Cao đẳng Cộng đồng Lai Châu; Trường Chính trị tỉnh; Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú	102
Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân	97
Trường Trung cấp Y tế	86

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp ưu đãi nghề, phụ cấp thâm niên nghề và các khoản phụ cấp khác theo quy định), các khoản đóng góp theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn);

b) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các đơn vị: Chi khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể thông tin liên lạc, xăng xe, công tác phí, tiếp khách, hội nghị, sơ kết, tổng kết, vật tư văn phòng, thanh toán dịch vụ công cộng;

c) Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hàng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của cơ quan, đơn vị, chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật; chi hỗ trợ hoạt động công tác Đảng, Đoàn thể trong đơn vị và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

d) Kinh phí sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định, mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 100 triệu đồng.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp trách nhiệm nội trú;

b) Các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác, chi mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; tiền điện, tiền nước;

c) Kinh phí đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các chế độ, chính sách cho học sinh, sinh viên.

Điều 12. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thể dục thể thao; Tài nguyên môi trường; Đảm bảo xã hội; Khoa học công nghệ và sự nghiệp kinh tế khác

1. Định mức phân bổ tính theo chỉ tiêu biên chế của cấp có thẩm quyền giao:

Đối với các đơn vị	Định mức phân bổ (triệu đồng/biên chế/năm)
Từ 15 biên chế trở xuống	84
Từ 16 biên chế trở lên	78

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi lương và các khoản có tính chất lương (*phụ cấp khu vực, phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm*), các khoản đóng góp theo lương (*bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*);

b) Phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ;

c) Các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên của bộ máy các cơ quan, đơn vị: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, xăng xe, công tác phí, thông tin liên lạc, hội nghị, sơ kết, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, công nghệ thông tin, đào tạo, bồi dưỡng thuộc thẩm quyền và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định thuộc chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị;

d) Chi mua sắm tài sản, trang thiết bị và phương tiện làm việc, sửa chữa tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa trụ sở, xe ô tô, duy tu bảo dưỡng trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn có giá trị dưới 100 triệu đồng;

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp ưu đãi, phụ cấp đặc thù ngành, nghề theo quy định;

b) Phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

c) Chi sửa chữa trụ sở; kinh phí mua sắm tài sản và trang thiết bị, phương tiện làm việc, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa tài sản có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giao thông do cấp tỉnh quản lý

Định mức phân bổ cho công tác quản lý và duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường; cầu tỉnh quản lý (*chưa bao gồm kinh phí sửa chữa vữa và khắc phục bão lũ hàng năm*), cụ thể:

- a) Đối với mặt đường láng nhựa: 48 triệu đồng/km/năm;
- b) Đối với mặt đường bê tông xi măng: 47 triệu đồng/km/năm;
- c) Đối với mặt đường cấp phối: 51 triệu đồng/km/năm;
- d) Đối với cầu có chiều dài $L \geq 6m$: 0,25 triệu đồng/m/năm.

Điều 14. Định mức thực hiện dự án đề tài khoa học

Thuộc nguồn vốn sự nghiệp khoa học được phân bổ bằng mức kinh phí do Trung ương phân bổ và được giao dự toán cho Sở Khoa học và Công nghệ.

Mục 3

CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH; CÁC CHƯƠNG TRÌNH, ĐỀ ÁN, NGHỊ QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH; TRÍCH LẬP QUỸ THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Điều 15. Chi Quốc phòng-An ninh

Căn cứ nhiệm vụ Quốc phòng - An ninh được tỉnh giao và các quy định của nhà nước về công tác Quốc phòng - An ninh; các chính sách theo Luật Dân quân tự vệ và Pháp lệnh công an xã để tính kinh phí chi Quốc phòng - An ninh.

Điều 16. Chi các chương trình, đề án, nghị quyết, quyết định

Được tính trên cơ sở kế hoạch và cơ chế, chính sách của địa phương ban hành.

Điều 17. Mức trích lập Quỹ thi đua khen thưởng cấp tỉnh

Được trích tối đa bằng 1% chi thường xuyên theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh.

Chương III

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Mục 1

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH

Điều 18. Định mức phân bổ chi đối với các cơ quan quản lý nhà nước

1. Định mức phân bổ tính theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 96 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

Tiền lương; các khoản phụ cấp lương: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp khác theo quy định; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; chi công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- a) Phụ cấp công vụ;
- b) Chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp huyện;
- c) Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức;

d) Chi thực hiện Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi đảm bảo hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Lai Châu;

đ) Chi thực hiện Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 13/7/2012 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

e) Chi cán bộ tăng cường xuống xã và chế độ thu hút tri thức trẻ theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ

g) Chi thực hiện Quyết định số 718/QĐ-TTg ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

h) Chi hoạt động của hội đồng giáo dục pháp luật; chi mua sắm trang phục thanh tra; chi thực hiện quy chế dân chủ; chi đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; chi phục vụ hoạt động cải cách hành chính.

Điều 19. Định mức phân bổ chi đối với các cơ quan Đảng

1. Định mức phân bổ tính theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 114 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp lương: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp theo quy định; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật; chi phổ biến và quán triệt các Nghị quyết của Đảng; kinh phí xây dựng và thẩm định các đề án, nghị quyết; kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên các cấp.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội; phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên;

b) Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức;

c) Kinh phí thực hiện Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương;

d) Kinh phí thực hiện một số chế độ chi tiêu đặc thù đối với công tác đảng.

Điều 20. Định mức phân bổ chi cơ quan Đoàn thể

1. Định mức phân bổ tính theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao: 105 triệu đồng/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Tiền lương; các khoản phụ cấp lương: Phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm và các khoản phụ cấp theo quy định; các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

- a) Phụ cấp công vụ; phụ cấp Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội;
- b) Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức;
- c) Chi hỗ trợ hoạt động của khối đoàn thể và các tổ chức xã hội;
- d) Kinh phí tổ chức đại hội nhiệm kỳ của các tổ chức xã hội.

Mục 2

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ, SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN, THỂ DỤC THỂ THAO, PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH

Điều 21. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

1. Định mức phân bổ tính theo biên chế của cấp có thẩm quyền giao, cụ thể như sau:

- a) Các huyện Phong Thổ, Mường Tè: 137 triệu/biên chế/năm;
- b) Các huyện Sìn Hồ, Nậm Nhùn: 133 triệu/biên chế/năm;
- c) Các huyện Than Uyên, Tân Uyên, Tam Đường: 118 triệu/biên chế/năm;
- d) Thành phố Lai Châu: 115 triệu/biên chế/năm.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; phụ cấp ưu đãi ngành theo Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 của Chính phủ và Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23/02/2013 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP; chế độ phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo theo Nghị định số 54/2011/NĐ-CP ngày 04/7/2011 của Chính phủ, bảo lưu ưu đãi nhà giáo theo Quyết định số 42/2011/QĐ-TTg ngày 05/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ;

phụ cấp đặc biệt theo Thông tư số 09/2005/TT-BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, các khoản chi mua sắm, sửa chữa (kể cả sửa chữa cơ sở vật chất, bổ sung bàn ghế hàng năm và mua sắm phục vụ công tác dạy và học) và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí cho đối tượng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ;

b) Các khoản chi hỗ trợ cho học sinh cấp mầm non, tiểu học và trung học cơ sở như: Chế độ hỗ trợ tiền ăn, hỗ trợ tiền nhà ở, hỗ trợ chi phí học tập...;

c) Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

d) Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết được cấp tỉnh phê duyệt về lĩnh vực giáo dục - đào tạo.

Điều 22. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao; Phát thanh - truyền hình

- Định mức tính theo đầu dân số

Nội dung	Định mức (Đồng/người dân/năm)
Sự nghiệp văn hóa - thông tin	26.900
Sự nghiệp thể dục thể thao	9.000
Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	26.400

- Đối với các huyện, thành phố có dân số dưới 50.000 người được tính phần chênh lệch dân số để đảm bảo bằng mức dân số 50.000 người.

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao:

a) Đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; kinh phí ban chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và chi hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của ngành.

b) Chưa bao gồm: Kinh phí tổ chức đại hội thể dục - thể thao; kinh phí hỗ trợ các lễ hội truyền thống trên địa bàn các huyện, thành phố.

2. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình:

a) Đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất lương, các khoản đóng góp theo lương: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,

kinh phí công đoàn trích theo lương; các khoản chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách, chi nhuận bút, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

b) Chưa bao gồm: Chi mua sắm, sửa chữa lớn, chi phí xăng dầu các trạm thu phát lại không có điện. Đối với Đài truyền thanh - truyền hình có trụ sở đặt tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tính bổ sung kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ.

Mục 3

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

Điều 23. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ; kinh phí cấp thẻ BHYT cho các đối tượng bảo trợ xã hội; kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chi trả trợ cấp hàng tháng qua hệ thống bưu điện được phân bổ trên cơ sở đối tượng thụ hưởng chính sách và mức chi trả theo quy định hiện hành.

2. Kinh phí thực hiện chế độ thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách (*gia đình: Liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, bà mẹ Việt Nam anh hùng, người có công với cách mạng.*) các huyện, thành phố được phân bổ với mức 800.000 đồng/gia đình chính sách/năm.

3. Kinh phí thực hiện các hoạt động cứu trợ xã hội, đảm bảo xã hội khác với mức 60 triệu đồng/xã, phường, thị trấn.

Điều 24. Định mức phân bổ chi cho quốc phòng, an ninh

1. Định mức tính theo dân số:

a) Chi quốc phòng: 14.000 đồng/người dân/năm và 40 triệu đồng/xã biên giới/năm;

b) Chi an ninh: 7.500 đồng/người dân/năm và 20 triệu đồng/xã biên giới/năm.

c) Đối với các huyện, thành phố có dân số dưới 50.000 người được tính phần chênh lệch dân số để đảm bảo bằng mức dân số 50.000 người.

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Chi hỗ trợ các đơn vị quốc phòng, an ninh đóng trên địa bàn các huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ cần thiết về quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm: Kinh phí thực hiện chế độ công an xã theo pháp lệnh công an xã, kinh phí thực hiện chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các khoản kinh phí đặc thù thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng được tỉnh giao.

Mục 4

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN (Gọi chung là cấp xã)

Điều 25. Định mức phân bổ chi ngân sách cấp xã

1. Định mức phân bổ như sau:

a) Xã, phường trên địa bàn thành phố Lai Châu: 3.350 triệu đồng/xã, phường/năm;

b) Các xã biên giới: 3.800 triệu đồng/xã/năm; riêng đối với xã biên giới thuộc huyện Mường Tè: 4.200 triệu đồng/xã/năm.

c) Các xã, thị trấn còn lại: 3.600 triệu đồng/xã, thị trấn/năm;

2. Định mức phân bổ đã bao gồm: Chi lương và các khoản có tính chất tiền lương, các khoản đóng góp theo lương đối với cán bộ, công chức cấp xã; chi phụ cấp và chế độ, chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; thôn, bản, tổ dân phố (*không bao gồm chế độ phụ cấp đối với nhân viên y tế thôn, bản; cô đỡ thôn, bản thuộc nhiệm vụ chi ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp*); trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 55/2016/NĐ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ; các khoản chi hành chính; chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, chi tiếp khách; chi hoạt động của Ban thanh tra nhân dân - giám sát đầu tư cộng đồng (*5 triệu đồng/ban/năm*); chi hoạt động của tổ hoà giải xã; kinh phí xây dựng, quản lý tủ sách pháp luật hàng năm (*2 triệu đồng/xã/năm*); chi hỗ trợ đối với Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư theo Thông tư liên tịch số 144/2014/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30/9/2014 của Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (*Đối với khu dân cư theo mức: 3 triệu đồng/năm/khu dân cư; Đối với các xã thuộc vùng khó khăn theo mức: 5 triệu đồng/năm/khu dân cư*); kinh phí hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính; kinh phí hỗ trợ cho Chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản đặc biệt khó khăn; chi phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã; kinh phí thực hiện quy chế dân chủ; kinh phí hỗ trợ tổ dân vận xã, phường; kinh phí hỗ trợ hội đồng giáo dục pháp luật cấp xã; kinh phí hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 của HĐND tỉnh; kinh phí đảm bảo hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính; kinh phí phục vụ hoạt động cải cách hành chính, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí chi trả chế độ, chính sách cho các trí thức trẻ, ưu tú có trình độ đại học tăng cường về làm Phó chủ tịch UBND xã thuộc 62 huyện nghèo (*Đề*

án 600); Kinh phí chi trả chế độ, chính sách cho trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn miền núi giai đoạn 2013-2020 (Đề án 500);

b) Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín tại thôn, bản theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg ngày 18/3/2011 của Thủ tướng Chính phủ;

c) Kinh phí chi hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Được xác định trên cơ sở mức hưởng và số đối tượng thực tế được hưởng.

Mục 5

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ, CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH

Điều 26. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế được tính bằng 7% tổng các khoản chi thường xuyên tính theo định mức (từ Điều 18 đến Điều 25 của Quy định này).

2. Định mức phân bổ đã bao gồm:

a) Chi hoạt động của biên chế các sự nghiệp (sự nghiệp nhà khách, ban quản lý chợ) gồm: Tiền lương cơ bản, các khoản phụ cấp lương, các khoản đóng góp: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn trích theo lương; các khoản chi hành chính, chi chuyên môn nghiệp vụ, chi công tác phí, chi các hoạt động dịch vụ công cộng, các khoản chi mua sắm, sửa chữa thường xuyên;

b) Sự nghiệp nông - lâm nghiệp: Bao gồm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2021;

c) Sự nghiệp giao thông: Bao gồm nội dung chi công tác duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình giao thông do cấp huyện quản lý;

d) Sự nghiệp thủy lợi: Bao gồm nội dung chi công tác duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình thủy lợi, nước sinh hoạt do cấp huyện quản lý;

đ) Sự nghiệp thị chính: Bao gồm nội dung chi cho công tác duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống đèn điện chiếu sáng, vỉa hè, hệ thống thoát nước, trồng và chăm sóc cây xanh do cấp huyện quản lý;

e) Chi sự nghiệp kinh tế khác: Bao gồm chi phí quản lý Ban Chỉ đạo các chương trình và chi các chương trình kinh tế khác do cấp huyện quản lý.

3. Định mức phân bổ chưa bao gồm:

a) Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP;

b) Kinh phí thực hiện các đề án, nghị quyết của tỉnh;

c) Đối với thành phố Lai Châu: Chi cho hoạt động vệ sinh môi trường, tiền điện thắp sáng công cộng, chi kiến thiết thị chính, chi cây xanh đô thị.

Điều 27. Định mức chi thường xuyên khác

1. Phân bổ theo tỷ lệ 0,5% tổng các khoản chi thường xuyên tính theo định mức (từ Điều 18 đến Điều 26 của Quy định này). Đối với các huyện có xã biên giới được hỗ trợ thêm 50 triệu đồng/xã biên giới/năm.

2. Định mức phân bổ tại Khoản 1, Điều này đã bao gồm: Kinh phí thực hiện ban chỉ đạo công tác tôn giáo cấp huyện, cấp xã; chi kiểm tra hoạt động khai thác khoáng sản; chi trích lập quỹ thi đua khen thưởng cấp huyện, cấp xã; chi thực hiện nhiệm vụ quan hệ đối ngoại...

Điều 28. Dự phòng ngân sách cấp huyện

Dự phòng ngân sách của cấp huyện được phân bổ theo tỷ lệ 2% tổng các khoản chi thường xuyên tính theo định mức (từ Điều 18 đến Điều 27 của Quy định này) ./.

CHỦ TỊCH



Vũ Văn Hoàn

Handwritten scribbles or marks in the upper right corner.

